

BẢNG KÊ CHI TIẾT THU NHẬP CỦA CÁN BỘ VIÊN CHỨC NĂM 2011

STT	Họ & tên	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ				Tổng thu nhập chịu thuế	Thu nhập 1 tháng	Thuế 1 tháng	Thuế năm 2011	Miễn giảm 2011	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp
			Bảo hiểm bắt buộc	Các khoản bị thu hồi	Giảm trừ gia cảnh	Cộng								
A	B	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Lê Thành Công	193,156,136	5,659,874		48,000,000	54,489,874	138,666,262	11,555,522	983,328	11,799,939	0	11,799,939	1,230,642	10,569,297
2	Trương Văn Quốc	141,370,063	4,833,354		67,200,000	72,863,354	68,506,709	5,708,892	320,889	3,850,671	0	3,850,671		3,850,671
3	Trương Văn Quan	140,646,345	5,328,112		67,200,000	73,358,112	67,288,233	5,607,353	310,735	3,728,823	0	3,728,823	138,090	3,590,733
4	Võ Thành Phước	120,524,522	4,696,828	4,029,816	67,200,000	76,176,644	44,347,878	3,695,657	184,783	2,217,394	923,914	1,293,480	63,836	1,229,644
5	Đặng Văn Thạn	76,333,335	4,493,684		48,000,000	52,743,684	23,589,651	1,965,804	98,290	1,179,483	491,451	688,031	99,870	588,161
6	Phạm Phúc Linh	95,550,595	4,544,034		67,200,000	71,994,034	23,556,561	1,963,047	98,152	1,177,828	490,762	687,066		687,066
7	Lê Quang Nha	85,713,923	4,063,000	337,933	48,000,000	52,650,933	33,062,990	2,755,249	137,762	1,653,150	688,812	964,337		964,337
8	Trần Thành Liễu	92,723,139	4,331,164		48,000,000	52,581,164	40,141,975	3,345,165	167,258	2,007,099	836,291	1,170,808		1,170,808
9	Đào Thị Tuyết Lan	74,848,953	4,669,277		67,200,000	72,119,277	2,729,676	227,473	11,374	136,484	56,868	79,616		79,616
10	Phan Anh Tuấn	59,681,632	2,990,368	3,346,000	48,000,000	57,656,368	2,025,264	168,772	8,439	101,263	42,193	59,070		59,070
11	Võ Thành Nguyên	53,639,234	3,083,495	3,346,000	48,000,000	55,259,495	-1,620,261	0	0	0	0	0		0
12	Bùi Văn Phú	47,181,564	2,953,641		48,000,000	51,203,641		0	0	0	0	0		0
13	Phạm Kim Yên	45,188,754	2,775,808		48,000,000	51,025,808		0	0	0	0	0		0
14	Nguyễn Thanh Tùng	66,728,052	2,530,927		48,000,000	50,780,927	15,947,125	1,328,927	66,446	797,356	332,232	465,124		465,124
15	Nguyễn Thị Bơ	61,386,252	4,046,748		48,000,000	52,296,748	9,089,504	757,459	37,873	454,475	189,365	265,111		265,111
16	Lê Bửu Ân	128,532,068	5,875,104		48,000,000	54,125,104	74,406,964	6,200,580	370,058	4,440,696	0	4,440,696	396,220	4,044,476
17	Nguyễn Thị Lạc	105,829,200	4,964,992		67,200,000	73,824,992	32,004,208	2,667,017	133,351	1,600,210	666,754	933,456		933,456
18	Lê Thị Mỹ Lạc	100,494,850	4,665,439	146,000	48,000,000	53,061,439	47,433,411	3,952,784	197,639	2,371,671	988,196	1,383,474	238,833	1,144,641
19	Dương Anh Tuấn	50,026,064	2,953,641		48,000,000	51,203,641		0	0	0	0	0		0
20	Trần Thị Lan Thảo	63,114,423	3,778,596		48,000,000	55,098,596	8,015,827	667,986	33,399	400,791	166,996	233,795		233,795
21	Nguyễn Thị Mỹ	49,434,884	2,974,116		48,000,000	51,224,116		0	0	0	0	0		0
22	Nguyễn Thị Phương Uyên	40,876,802	2,530,927		48,000,000	50,780,927		0	0	0	0	0		0
23	Võ Thị Kim Huệ	52,521,412	3,221,802		48,000,000	51,471,802		0	0	0	0	0		0
24	Phan Bá Vinh	56,733,271	2,461,082		48,000,000	53,781,082	2,952,189	246,016	12,301	147,609	61,504	86,106		86,106
25	Nguyễn Tấn Phú	77,562,872	4,773,208		48,000,000	53,023,208	24,539,664	2,044,972	102,249	1,226,983	511,243	715,740	165,992	549,748
26	Trần Văn Chổng	70,061,058	4,532,360		48,000,000	53,362,360	16,698,698	1,391,558	69,578	834,935	347,890	487,045	47,671	439,374
27	Đặng Phương Nam	55,175,489	3,242,280		48,000,000	51,492,280	3,683,209	306,934	15,347	184,160	76,734	107,427		107,427
28	Trần Thị Thanh Trúc	57,670,384	2,974,116		48,000,000	52,634,116	5,036,268	419,689	20,984	251,813	104,922	146,891		146,891
29	Huỳnh Bảo Châu	69,846,711	4,503,064		67,200,000	71,953,064		0	0	0	0	0		0
30	Huỳnh Thị Thủy Dung	-	-			0	-	0	0	0	0	0		0
31	Võ Hồng Đức	-	-			0	-	0	0	0	0	0		0
32	Dương Thùy Linh	21,987,769	1,184,301		32,000,000	33,184,301		0	0	0	0	0		0
33	Huỳnh Thị Huyền Trang	20,443,769	1,184,301		32,000,000	33,184,301		0	0	0	0	0		0

STT	Họ & tên	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ				Tổng thu nhập chịu thuế	Thu nhập 1 tháng	Thuế 1 tháng	Thuế năm 2011	Miễn giảm 2011	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp
			Bảo hiểm bắt buộc	Các khoản bị thu hồi	Giảm trừ gia cảnh	Cộng								
A	B	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
34	Đặng Anh Dũng	90,493,507	5,033,483		67,200,000	72,483,483	18,010,024	1,500,835	75,042	900,501	375,209	525,292		525,292
35	Đặng Vũ Kim Hải	47,726,403	2,815,342		48,000,000	51,645,342		0	0	0	0	0		0
36	Nguyễn Thành Trương	58,898,423	3,778,596		48,000,000	53,438,596	5,459,827	454,986	22,749	272,991	113,746	159,245		159,245
37	Cao Thị Hương Quỳnh	47,636,076	2,997,521		48,000,000	51,827,521		0	0	0	0	0		0
38	Trương Quang Minh	45,078,575	2,543,444		48,000,000	50,793,444		0	0	0	0	0		0
39	Trần Văn Nan	39,915,224	2,242,776		48,000,000	50,492,776		0	0	0	0	0		0
40	Võ Tuấn An	40,239,492	2,096,508		48,000,000	50,346,508		0	0	0	0	0		0
41	Đoàn Văn Đệ	39,670,843	2,397,176		48,000,000	50,647,176		0	0	0	0	0		0
42	Lê Thành Công	34,674,563	1,657,704		48,000,000	49,907,704		0	0	0	0	0		0
43	Phan Văn Hùng	-	-			0		0	0	0	0	0		0
44	Nguyễn Văn Liệt	-	-			0		0	0	0	0	0		0
45	Phan Văn Khải	5,234,650	377,796		12,000,000	12,377,796		0	0	0	0	0		0
46	Bùi Văn Kiệp	24,740,250	1,122,000		48,000,000	49,372,000		0	0	0	0	0		0
47	Bùi Văn Tuấn	27,408,100	1,013,200		48,000,000	49,263,200		0	0	0	0	0		0
48	Tạ Minh Thành	25,227,250	997,900		48,000,000	49,247,900		0	0	0	0	0		0
49	Trần Thanh Bình	-	-			0		0	0	0	0	0		0
50	Cao Thị Cẩm	50,691,821	3,282,755		48,000,000	51,532,755		0	0	0	0	0		0
51	Nguyễn Long Sơn	830,000	-			0	830,000	69,167	3,458	41,500	17,292	24,208		24,208
52	Nguyễn Minh Tân	91,540,842	4,706,229		67,200,000	72,736,229	18,804,613	1,567,051	78,353	940,231	391,763	548,468		548,468
53	Nguyễn Thị Liễu Chi	83,685,855	4,331,164		67,200,000	72,361,164	11,324,691	943,724	47,186	566,235	235,931	330,303		330,303
54	Ngô Minh Thanh	69,792,961	4,563,554		67,200,000	72,593,554		0	0	0	0	0		0
55	Nguyễn Văn Cách	69,093,615	4,302,337		48,000,000	52,552,337	16,541,278	1,378,440	68,922	827,064	344,610	482,454		482,454
56	Liêu Thị Thu Trang	56,273,432	3,563,093		48,000,000	51,813,093	4,460,339	371,695	18,585	223,017	92,924	130,093		130,093
57	Lư Sanh Thành	62,356,898	3,532,962		48,000,000	51,782,962	10,573,936	881,161	44,058	528,697	220,290	308,406		308,406
58	Huỳnh Thị Màu	55,903,690	3,136,636		48,000,000	51,386,636	4,517,054	376,421	18,821	225,853	94,105	131,747		131,747
59	Lê Thị Phước	51,388,256	1,982,744		48,000,000	50,232,744	1,155,512	96,293	4,815	57,776	24,073	33,702		33,702
60	Nguyễn Văn Liêu	65,444,966	4,374,002		48,000,000	52,624,002	12,820,964	1,068,414	53,421	641,048	267,103	373,945		373,945
61	Lư Sơn Bảo	57,400,423	3,778,596		48,000,000	52,028,596	5,371,827	447,652	22,383	268,591	111,913	156,678		156,678
62	Lê Thị Kim Phượng	42,948,217	2,687,916		48,000,000	50,937,916		0	0	0	0	0		0
63	Huỳnh Văn Phước	62,008,223	3,825,159		48,000,000	52,075,159	9,933,064	827,755	41,388	496,653	206,939	289,714		289,714
64	Huỳnh Tấn Đạt	64,794,119	4,259,624		48,000,000	52,509,624	12,284,495	1,023,708	51,185	614,225	255,927	358,298		358,298
65	Ngô Văn Minh	38,946,379	2,104,640		48,000,000	50,354,640		0	0	0	0	0		0
66	Lê Thị Liêm	45,517,699	2,876,347		48,000,000	51,126,347		0	0	0	0	0		0
67	Trần Thị Nâu Em	29,232,000	333,200		48,000,000	48,333,200		0	0	0	0	0		0
68	Trần Thị Phi Hoàng	35,876,250	1,122,000		48,000,000	49,372,000		0	0	0	0	0		0
69	Lê Hữu Đức	27,219,100	1,013,200		48,000,000	49,263,200		0	0	0	0	0		0
70	Trần Thị Chung	20,039,100	1,013,200		48,000,000	49,263,200		0	0	0	0	0		0

STT	Họ & tên	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ				Tổng thu nhập chịu thuế	Thu nhập 1 tháng	Thuế 1 tháng	Thuế năm 2011	Miễn giảm 2011	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp
			Bảo hiểm bắt buộc	Các khoản bị thu hồi	Giảm trừ gia cảnh	Cộng								
A	B	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
71	Nguyễn Thị Bạch Yến	94,787,482	4,214,105		67,200,000	71,664,105	23,123,377	1,926,948	96,347	1,156,169	481,737	674,432		674,432
72	Phạm Thị Lưu	36,676,044	1,673,956		48,000,000	49,923,956		0	0	0	0	0		0
73	Trần Thị Bảo Minh	50,857,671	2,169,147		48,000,000	50,999,147		0	0	0	0	0		0
74	Phạm Thị Ngọc Thiện	64,656,322	3,801,877		67,200,000	71,251,877		0	0	0	0	0		0
75	Đinh Vũ Hoàng Linh	31,838,561	1,715,312		48,000,000	49,715,312		0	0	0	0	0		0
76	Nguyễn Võ Ngọc Hạnh	31,661,536	1,494,124		48,000,000	49,744,124		0	0	0	0	0		0
77	Huỳnh Thị Kim Sa	65,816,371	4,063,000		67,200,000	71,513,000		0	0	0	0	0		0
78	Phạm Thị Hòa	1,000,000	-			0	1,000,000	83,333	4,167	50,000	20,833	29,167		29,167
79	Vương Văn Quang	83,319,360	4,599,304		67,200,000	73,459,304	9,860,056	821,671	41,084	493,003	205,418	287,585		287,585
80	Huỳnh Hữu Phước	113,476,520	4,586,533		67,200,000	71,786,533	41,689,987	3,474,166	173,708	2,084,499	868,541	1,215,958		1,215,958
81	Nguyễn Văn Chinh	71,908,532	4,488,798		48,000,000	52,738,798	19,169,734	1,597,478	79,874	958,487	399,369	559,117	6,441	552,676
82	Nguyễn Tiến Dũng	64,591,423	3,778,596		48,000,000	52,028,596	12,562,827	1,046,902	52,345	628,141	261,726	366,416		366,416
83	Lê Du Tiệp	94,090,575	4,769,968		67,200,000	75,289,968	18,800,607	1,566,717	78,336	940,030	391,679	548,351		548,351
84	Phạm Văn Luân	59,903,563	3,907,830		48,000,000	52,157,830	7,745,733	645,478	32,274	387,287	161,369	225,917		225,917
85	Lê Mạnh Tân	-	-			0		0	0	0	0	0		0
86	Nguyễn Văn Vũ Hùng	42,450,297	2,530,927		48,000,000	50,780,927		0	0	0	0	0		0
87	Nguyễn Văn Lượng	67,070,532	4,488,798		67,200,000	71,938,798		0	0	0	0	0		0
88	Nguyễn Thị Kim Long	5,322,650	377,796		12,000,000	12,377,796		0	0	0	0	0		0
89	Đỗ Xuân Thu	106,865,935	4,493,684	13,437,900	67,200,000	85,131,584	21,734,351	1,811,196	90,560	1,086,718	452,799	633,919		633,919
90	Lê Văn Hoa	105,998,755	4,860,423		67,200,000	72,310,423	33,688,332	2,807,361	140,368	1,684,417	701,840	982,576		982,576
91	Châu Thị Phần	114,735,373	4,422,144		48,000,000	54,082,144	60,653,229	5,054,436	255,444	3,065,323	0	3,065,323		3,065,323
92	Huỳnh Văn Chấn	95,547,756	3,994,479	4,343,597	48,000,000	56,588,076	38,959,680	3,246,640	162,332	1,947,984	811,660	1,136,324		1,136,324
93	Lê Thị Ân	110,587,033	4,259,624		48,000,000	52,509,624	58,077,409	4,839,784	241,989	2,903,870	1,209,946	1,693,924		1,693,924
94	Huỳnh Nghĩa Hiệp	102,945,400	4,046,748		48,000,000	52,296,748	50,648,652	4,220,721	211,036	2,532,433	1,055,180	1,477,252		1,477,252
95	Trần Văn Mây	97,444,842	3,778,596		48,000,000	52,028,596	45,416,246	3,784,687	189,234	2,270,812	946,172	1,324,641		1,324,641
96	Nguyễn Thế Hùng	66,238,395	2,705,964		48,000,000	50,705,964	15,532,431	1,294,369	64,718	776,622	323,592	453,029		453,029
97	Trần Phan Thị Lệ Dung	107,396,578	3,801,877		48,000,000	52,051,877	55,344,701	4,612,058	230,603	2,767,235	1,153,015	1,614,220		1,614,220
98	Võ Thị Thu Thủy	92,214,440	4,543,549		67,200,000	71,993,549	20,220,891	1,685,074	84,254	1,011,045	421,269	589,776		589,776
99	Đào Thị Nhan	101,694,665	4,422,144		67,200,000	73,282,144	28,412,521	2,367,710	118,386	1,420,626	591,928	828,699		828,699
100	Đoàn Thị Sánh	87,544,892	3,848,440		48,000,000	53,508,440	34,036,452	2,836,371	141,819	1,701,823	709,093	992,730		992,730
101	Nguyễn Thị Bạch Bích	108,859,533	4,259,624		48,000,000	52,509,624	56,349,909	4,695,826	234,791	2,817,495	1,173,956	1,643,539		1,643,539
102	Phạm Thị Hồng Yến	109,434,145	3,538,551		48,000,000	54,858,551	54,575,594	4,547,966	227,398	2,728,780	1,136,992	1,591,788		1,591,788
103	Võ Ngọc Dung	125,960,064	4,064,315		48,000,000	55,384,315	70,575,749	5,881,312	338,131	4,057,575	0	4,057,575		4,057,575
104	Châu Thị Thanh Xuân	109,077,000	4,249,085		48,000,000	52,499,085	56,577,915	4,714,826	235,741	2,828,896	1,178,707	1,650,189		1,650,189
105	Từ Thủy Ngân	39,925,681	1,849,414	166,000	40,000,000	42,265,414		0	0	0	0	0		0
106	Nguyễn Thị Muối Em	46,290,489	1,666,535		48,000,000	49,666,535		0	0	0	0	0		0
107	Nguyễn Thị Thu Hồng	88,463,591	3,792,706		48,000,000	52,042,706	36,420,885	3,035,074	151,754	1,821,044	758,768	1,062,276		1,062,276

STT	Họ & tên	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ				Tổng thu nhập chịu thuế	Thu nhập 1 tháng	Thuế 1 tháng	Thuế năm 2011	Miễn giảm 2011	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp
			Bảo hiểm bắt buộc	Các khoản bị thu hồi	Giảm trừ gia cảnh	Cộng								
A	B	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
108	Nguyễn Thị Kim Thanh	86,823,527	3,242,280		48,000,000	52,072,280	34,751,247	2,895,937	144,797	1,737,562	723,984	1,013,578		1,013,578
109	Lê Thị Xuân Hiếu	39,336,200	2,437,800	17,192,080	48,000,000	67,629,880		0	0	0	0	0		0
110	Trần Thị Xuân Hồng	78,436,565	2,799,090		48,000,000	52,459,090	25,977,475	2,164,790	108,239	1,298,874	541,197	757,676		757,676
111	Lê Quang Dũng	62,359,932	4,026,273		48,000,000	52,276,273	10,083,659	840,305	42,015	504,183	210,076	294,107		294,107
112	Nguyễn Thị Kim Thoa	-	-			0		0	0	0	0	0		0
113	Huỳnh Thái Lộc	-	-			0		0	0	0	0	0		0
114	Nguyễn Duy Lễ	124,592,205	4,941,683		67,200,000	72,391,683	52,200,522	4,350,044	217,502	2,610,026	1,087,511	1,522,515		1,522,515
115	Nguyễn Thị Kim Hà	117,127,210	4,333,537		67,200,000	71,783,537	45,343,673	3,778,639	188,932	2,267,184	944,660	1,322,524		1,322,524
116	Trần Đức Niêm	119,829,626	4,989,180		67,200,000	72,439,180	47,390,446	3,949,204	197,460	2,369,522	987,301	1,382,221		1,382,221
117	Nguyễn Tấn Phúc	107,090,796	4,883,732		48,000,000	53,133,732	53,957,064	4,496,422	224,821	2,697,853	1,124,106	1,573,748		1,573,748
118	Võ Văn Phương	80,260,218	3,265,561		48,000,000	51,515,561	28,744,657	2,395,388	119,769	1,437,233	598,847	838,386		838,386
119	Đặng Thị Ngọc Anh	1,100,000	-			0	1,100,000	91,667	4,583	55,000	22,917	32,083		32,083
120	Lê Quốc Hùng	117,496,700	4,217,400		67,200,000	71,667,400	45,829,300	3,819,108	190,955	2,291,465	954,777	1,336,688		1,336,688
121	Trần Thị Thu	85,652,482	4,331,164		48,000,000	53,991,164	31,661,318	2,638,443	131,922	1,583,066	659,611	923,455		923,455
122	Nguyễn Văn Hùng	80,866,399	3,829,391		48,000,000	53,489,391	27,377,008	2,281,417	114,071	1,368,850	570,354	798,496		798,496
123	Phạm Thành Lũy	78,073,742	4,315,651		48,000,000	53,145,651	24,928,091	2,077,341	103,867	1,246,405	519,335	727,069		727,069
124	Nguyễn Như Quang	89,720,299	4,709,742		67,200,000	72,739,742	16,980,557	1,415,046	70,752	849,028	353,762	495,266		495,266
125	Ngô Thị Giới	72,034,275	3,556,996		48,000,000	51,806,996	20,227,279	1,685,607	84,280	1,011,364	421,402	589,962		589,962
126	Võ Văn Dữ	83,450,738	4,696,090		67,200,000	72,146,090	11,304,648	942,054	47,103	565,232	235,514	329,719		329,719
127	Phạm Thị Như Oanh	87,038,337	4,883,732		48,000,000	53,133,732	33,904,605	2,825,384	141,269	1,695,230	706,346	988,884	133,346	855,538
128	Huỳnh Hữu Hoàng	86,676,776	4,393,967		48,000,000	52,643,967	34,032,809	2,836,067	141,803	1,701,640	709,017	992,624		992,624
129	Vương Thị Thanh Chi	70,776,113	3,825,159		48,000,000	51,825,159	18,950,954	1,579,246	78,962	947,548	394,812	552,736		552,736
130	Lê Minh Hòa	112,573,944	4,331,164		67,200,000	72,361,164	40,212,780	3,351,065	167,553	2,010,639	837,766	1,172,873		1,172,873
131	Đinh Thị Nở	74,659,142	4,128,008		48,000,000	52,378,008	22,281,134	1,856,761	92,838	1,114,057	464,190	649,866		649,866
132	Huỳnh Thị Lạc	70,954,476	3,947,672		48,000,000	52,197,672	18,756,804	1,563,067	78,153	937,840	390,767	547,073		547,073
133	Mai Ngọc Nga	71,548,476	3,947,672		48,000,000	52,197,672	19,350,804	1,612,567	80,628	967,540	403,142	564,398		564,398
134	Huỳnh Thị Dao Chi	79,425,874	4,414,473		48,000,000	52,664,473	26,761,401	2,230,117	111,506	1,338,070	557,529	780,541		780,541
135	Lạc Huỳnh Thảo	64,977,794	3,580,277		48,000,000	51,830,277	13,147,517	1,095,626	54,781	657,376	273,907	383,469		383,469
136	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	80,833,460	4,046,748		48,000,000	52,296,748	28,536,712	2,378,059	118,903	1,426,836	594,515	832,321		832,321
137	Phạm Ký Hiêng	174,114,117	5,184,977		67,200,000	72,634,977	101,479,140	8,456,595	595,660	7,147,914	0	7,147,914		7,147,914
138	Nguyễn Thị Ngọc Hồng	81,168,708	4,546,413		67,200,000	71,996,413	9,172,295	764,358	38,218	458,615	191,089	267,525		267,525
139	Vương Ngọc Hùng	93,257,651	5,057,812		67,200,000	73,087,812	20,169,839	1,680,820	84,041	1,008,492	420,205	588,287		588,287
140	Trần Bảo Duy	108,988,424	4,144,260		48,000,000	52,974,260	56,014,164	4,667,847	233,392	2,800,708	1,166,962	1,633,746		1,633,746
141	Trần Thị Thu	115,814,413	4,028,304	4,914,438	48,000,000	57,192,742	58,621,671	4,885,139	244,257	2,931,084	1,221,285	1,709,799		1,709,799
142	Trịnh Thị Thủy Liễu	116,338,277	4,117,016		48,000,000	52,367,016	63,971,261	5,330,938	283,094	3,397,126	0	3,397,126		3,397,126
143	Phạm Thị Hoàng	98,254,581	3,473,684		48,000,000	52,303,684	45,950,897	3,829,241	191,462	2,297,545	957,310	1,340,234		1,340,234
144	Nguyễn Hồng Diễm Trang	78,743,121	3,554,292		48,000,000	54,874,292	23,868,829	1,989,069	99,453	1,193,441	497,267	696,174		696,174

STT	Họ & tên	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ				Tổng thu nhập chịu thuế	Thu nhập 1 tháng	Thuế 1 tháng	Thuế năm 2011	Miễn giảm 2011	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp
			Bảo hiểm bắt buộc	Các khoản bị thu hồi	Giảm trừ gia cảnh	Cộng								
A	B	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
145	Nguyễn Thị Bích Thủy	83,244,584	3,391,772		48,000,000	51,641,772	31,602,812	2,633,568	131,678	1,580,141	658,392	921,749		921,749
146	Nguyễn Thị Châu Anh	83,475,510	3,647,401	3,747,850	48,000,000	55,645,251	27,830,259	2,319,188	115,959	1,391,513	579,797	811,716		811,716
147	Lê Hùng Vũ	59,136,106	2,775,808	899,607	48,000,000	51,925,415	7,210,691	600,891	30,045	360,535	150,223	210,312		210,312
148	Phan Đình Tuấn	72,317,044	2,752,527	2,735,919	48,000,000	53,738,446		0	0	0	0	0		0
149	Nguyễn Văn Nguyên	67,417,044	2,752,527		48,000,000	51,002,527		0	0	0	0	0		0
150	Nguyễn Thị Thanh Nga	79,397,044	2,752,527		48,000,000	51,002,527	28,394,517	2,366,210	118,310	1,419,726	591,552	828,173		828,173
151	Võ Thị Thu Nga	90,514,829	4,140,418		48,000,000	52,390,418	38,124,411	3,177,034	158,852	1,906,221	794,259	1,111,962		1,111,962
152	Huỳnh Thị Kim Tuyền	96,714,619	4,331,164		48,000,000	53,161,164	43,553,455	3,629,455	181,473	2,177,673	907,364	1,270,309		1,270,309
153	Nguyễn Thị Kim Anh	60,778,234	3,391,772		48,000,000	51,641,772	9,136,462	761,372	38,069	456,823	190,343	266,480		266,480
154	Võ Thị Dung	77,731,643	4,344,077		48,000,000	52,594,077	25,137,566	2,094,797	104,740	1,256,878	523,699	733,179		733,179
155	Nguyễn Thị Thanh Vân	103,194,079	4,883,732		67,200,000	72,333,732	30,860,347	2,571,696	128,585	1,543,017	642,924	900,093		900,093
156	Lê Ngọc Thúy	75,760,652	4,046,748		48,000,000	55,366,748	20,393,904	1,699,492	84,975	1,019,695	424,873	594,822		594,822
157	Lê Thị Nguyên	83,460,067	4,543,549		48,000,000	52,793,549	30,666,518	2,555,543	127,777	1,533,326	638,886	894,440	35,906	858,534
158	Phan Thị Suông	74,987,003	4,117,016		48,000,000	52,367,016	22,619,987	1,884,999	94,250	1,130,999	471,250	659,750		659,750
159	Lê Văn Hoàng	71,177,170	2,868,932		48,000,000	51,118,932	20,058,238	1,671,520	83,576	1,002,912	417,880	585,032		585,032
160	Ngô Thị Hồng Nhung	70,259,418	2,775,808		48,000,000	51,025,808	19,233,610	1,602,801	80,140	961,681	400,700	560,980		560,980
161	Lê Huỳnh Hồng Hạnh	68,487,044	2,752,527		48,000,000	51,002,527	17,484,517	1,457,043	72,852	874,226	364,261	509,965		509,965
162	Phan Văn Mẫn	43,664,802	2,530,927		48,000,000	51,360,927		0	0	0	0	0		0
163	Trần Thanh Trinh	72,690,652	4,046,748		48,000,000	52,296,748	20,393,904	1,699,492	84,975	1,019,695	424,873	594,822		594,822
164	Nguyễn Thị Nhạn	106,401,985	4,680,576		48,000,000	53,510,576	52,891,409	4,407,617	220,381	2,644,570	1,101,904	1,542,666		1,542,666
165	Nguyễn Ngọc Ý	0	-			0		0	0	0	0	0		0
166	Thành Thị Hà	5,844,250	309,009		4,000,000	4,309,009	1,535,241	127,937	6,397	76,762	31,984	44,778		44,778
167	Nguyễn Văn Hiếu	98,731,096	4,144,260		48,000,000	52,394,260	46,336,836	3,861,403	193,070	2,316,842	965,351	1,351,491		1,351,491
168	Nguyễn Thanh Sơn	115,130,758	4,249,904	4,805,871	67,200,000	76,505,775	38,624,983	3,218,749	160,937	1,931,249	804,687	1,126,562		1,126,562
169	Huỳnh Quốc Dũng	81,569,040	3,871,722		48,000,000	52,121,722	29,447,318	2,453,943	122,697	1,472,366	613,486	858,880		858,880
170	Trương Minh Tuấn	114,338,304	3,510,432		48,000,000	52,340,432	61,997,872	5,166,489	266,649	3,199,787	0	3,199,787		3,199,787
171	Phạm Hữu Tài	93,203,464	3,981,740		48,000,000	52,811,740	40,391,724	3,365,977	168,299	2,019,586	841,494	1,178,092		1,178,092
172	Trần Thị Út	68,852,560	3,043,961		48,000,000	51,293,961	17,558,599	1,463,217	73,161	877,930	365,804	512,126		512,126
173	Nguyễn Văn Hòa	83,621,601	3,778,596		48,000,000	52,028,596	31,593,005	2,632,750	131,638	1,579,650	658,188	921,463		921,463
174	Trần Quốc Thụy	43,433,754	2,775,808	23,483,340	48,000,000	74,259,148		0	0	0	0	0		0
175	Trần Duy Khang	69,583,745	1,825,475		48,000,000	50,075,475		0	0	0	0	0		0
176	Phan Văn Thắng	7,643,191	491,382		12,000,000	12,491,382		0	0	0	0	0		0
177	Huỳnh Vạng Phước	-	-			0		0	0	0	0	0		0
178	Nguyễn Thanh Phong	107,481,281	4,371,470		86,400,000	91,601,470	15,879,811	1,323,318	66,166	793,991	330,829	463,161		463,161
179	Nguyễn Hữu Phước	59,775,356	2,642,652		48,000,000	50,892,652		0	0	0	0	0		0
180	Phan Văn Tài	124,504,248	4,285,093		67,200,000	73,145,093	51,359,155	4,279,930	213,996	2,567,958	1,069,982	1,497,975		1,497,975
181	Nguyễn Văn Công	76,199,985	4,255,774		48,000,000	52,505,774	23,694,211	1,974,518	98,726	1,184,711	493,629	691,081		691,081

STT	Họ & tên	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ				Tổng thu nhập chịu thuế	Thu nhập 1 tháng	Thuế 1 tháng	Thuế năm 2011	Miễn giảm 2011	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp
			Bảo hiểm bắt buộc	Các khoản bị thu hồi	Giảm trừ gia cảnh	Cộng								
A	B	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
182	Đặng Công Tâm	76,280,132	4,209,268		48,000,000	53,039,268	23,240,864	1,936,739	96,837	1,162,043	484,185	677,859		677,859
183	Trần Thị Thanh Tâm	87,170,146	4,459,260		67,200,000	72,489,260	14,680,886	1,223,407	61,170	734,044	305,852	428,193		428,193
184	Phan Thanh Thủy	82,234,002	4,259,624		48,000,000	53,089,624	29,144,378	2,428,698	121,435	1,457,219	607,175	850,044		850,044
185	Lữ Vũ Phong	86,472,592	2,909,108		48,000,000	51,739,108	34,733,484	2,894,457	144,723	1,736,674	723,614	1,013,060		1,013,060
186	Nguyễn Ngọc Duy	46,190,200	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
187	Huỳnh Tấn Kim Quang	103,224,721	4,266,123	4,508,607	48,000,000	57,024,730	46,199,991	3,849,999	192,500	2,310,000	962,500	1,347,500		1,347,500
188	Trần Phục Thiện	80,904,026	3,787,320		48,000,000	52,037,320	28,866,706	2,405,559	120,278	1,443,335	601,390	841,946		841,946
189	Phan Văn Ni	102,766,372	3,719,516		48,000,000	55,039,516	47,726,856	3,977,238	198,862	2,386,343	994,310	1,392,033		1,392,033
190	Nguyễn Văn Thọ	85,859,454	3,452,434	3,584,867	48,000,000	55,287,301	30,572,153	2,547,679	127,384	1,528,608	636,920	891,688		891,688
191	Nguyễn Như Xuân Phúc	73,037,873	2,775,808	2,735,919	48,000,000	53,761,727	19,276,146	1,606,346	80,317	963,807	401,586	562,221		562,221
192	Tổng Văn Trí	84,264,640	2,705,964		48,000,000	51,535,964	32,728,676	2,727,390	136,369	1,636,434	681,847	954,586		954,586
193	Nguyễn Văn Tiến	99,803,283	4,074,867		48,000,000	52,904,867	46,898,416	3,908,201	195,410	2,344,921	977,050	1,367,870		1,367,870
194	Châu Quang Chiêu	96,306,776	3,510,434		48,000,000	53,170,434	43,136,342	3,594,695	179,735	2,156,817	898,674	1,258,143		1,258,143
195	Lê Phạm Phi Phúc	81,256,309	2,705,964		48,000,000	50,955,964	30,300,345	2,525,029	126,251	1,515,017	631,257	883,760		883,760
196	Lê Vĩnh Phú Đức	58,716,736	2,437,800	1,717,384	48,000,000	52,405,184		0	0	0	0	0		0
197	Đỗ Văn Giàn	68,373,109	2,705,964		48,000,000	51,535,964	16,837,145	1,403,095	70,155	841,857	350,774	491,083		491,083
198	Nguyễn Phước Long	59,398,286	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
199	Trần Tuấn Anh	55,974,486	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
200	Lê Minh Tùng	45,737,200	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
201	Nguyễn Văn Ếch	69,859,797	3,801,877		48,000,000	52,631,877	17,227,920	1,435,660	71,783	861,396	358,915	502,481		502,481
202	Bùi Ngọc Cẩn	73,409,652	4,046,748		48,000,000	52,296,748	21,112,904	1,759,409	87,970	1,055,645	439,852	615,793		615,793
203	Lê Văn Nở	53,997,705	2,705,964		48,000,000	50,955,964	3,041,741	253,478	12,674	152,087	63,370	88,717		88,717
204	Trương Văn Rảnh	50,391,455	2,705,964		48,000,000	50,955,964		0	0	0	0	0		0
205	Nguyễn Văn Lạc	59,888,986	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
206	Huỳnh Nguyên Thảo	65,748,851	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
207	Phạm Điền Linh	51,812,620	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
208	Tăng Văn Nhiên	85,399,527	3,713,588		48,000,000	52,543,588	32,855,939	2,737,995	136,900	1,642,797	684,499	958,298		958,298
209	Nguyễn Hoàng Minh Tâm	103,813,108	4,396,155		48,000,000	53,226,155	50,586,953	4,215,579	210,779	2,529,348	1,053,895	1,475,453		1,475,453
210	Trần Văn Lập	69,098,096	3,749,431		48,000,000	51,999,431	17,098,665	1,424,889	71,244	854,933	356,222	498,711		498,711
211	Phan Văn Trung	80,733,994	3,556,996		48,000,000	51,806,996	28,926,998	2,410,583	120,529	1,446,350	602,646	843,704		843,704
212	Hồ Hữu Trị	57,029,936	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
213	Võ Minh Dương	51,701,736	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
214	Võ Thanh Hùng	45,861,774	2,262,774		48,000,000	50,512,774		0	0	0	0	0		0
215	Võ Hồng Nhựt	47,369,959	2,128,694		48,000,000	50,378,694		0	0	0	0	0		0
216	Lê Đức Toàn	60,922,804	3,120,449		48,000,000	51,370,449	9,552,355	796,030	39,801	477,618	199,007	278,610		278,610
217	Nguyễn Văn Ứng	42,956,489	1,706,460		48,000,000	49,956,460		0	0	0	0	0		0
218	Phạm Minh Hiếu	39,729,418	1,706,460		48,000,000	49,956,460		0	0	0	0	0		0

STT	Họ & tên	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ				Tổng thu nhập chịu thuế	Thu nhập 1 tháng	Thuế 1 tháng	Thuế năm 2011	Miễn giảm 2011	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp
			Bảo hiểm bắt buộc	Các khoản bị thu hồi	Giảm trừ gia cảnh	Cộng								
A	B	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
219	Nguyễn Văn Bảo	42,944,370	1,706,460		48,000,000	49,956,460		0	0	0	0	0		0
220	Văn Minh Vương	40,398,726	1,706,460		48,000,000	49,956,460		0	0	0	0	0		0
221	Nguyễn Văn Kiệt	39,981,996	1,706,460		48,000,000	49,956,460		0	0	0	0	0		0
222	Nguyễn Thị Muôi	50,757,095	2,593,660		32,000,000	34,843,660	15,913,435	1,326,120	66,306	795,672	331,530	464,142		464,142
223	Nguyễn Tấn Lộc	5,862,126	303,425		4,000,000	4,303,425	1,558,701	129,892	6,495	77,935	32,473	45,462		45,462
224	Trương Thị Cẩm Hồng	117,825,562	4,723,584	2,400,000	67,200,000	74,573,584	43,251,978	3,604,332	180,217	2,162,599	901,083	1,261,516		1,261,516
225	Phạm Văn Hòa	74,993,739	2,536,572		48,000,000	51,366,572		0	0	0	0	0		0
226	Âu Thị Kiều Thu	118,321,066	4,459,260		67,200,000	71,909,260	46,411,806	3,867,651	193,383	2,320,590	966,913	1,353,678		1,353,678
227	Nguyễn Thị Hồng Yến	100,769,495	3,778,596		48,000,000	52,028,596	48,740,899	4,061,742	203,087	2,437,045	1,015,435	1,421,610		1,421,610
228	Nguyễn Văn Thảo	96,751,887	2,909,108		48,000,000	51,159,108	45,592,779	3,799,398	189,970	2,279,639	949,850	1,329,789		1,329,789
229	Nguyễn Thị Kim Phụng	101,427,926	4,046,748		48,000,000	52,296,748	49,131,178	4,094,265	204,713	2,456,559	1,023,566	1,432,993		1,432,993
230	Trần Thị Vân Ngọc	75,349,536	2,437,800		48,000,000	50,687,800		0	0	0	0	0		0
231	Võ Thái Hiệp	62,207,302	2,216,211	1,833,290	48,000,000	52,299,501		0	0	0	0	0		0
232	Ngô Văn Thạo	55,279,202	2,169,648		48,000,000	50,419,648		0	0	0	0	0		0
233	Nguyễn Văn Vinh	88,583,985	3,851,724		48,000,000	52,101,724	36,482,261	3,040,188	152,009	1,824,113	760,047	1,064,066		1,064,066
234	Phạm Thị Lan Hương	51,718,065	1,241,136	3,516,669	48,000,000	53,007,805		0	0	0	0	0		0
235	Bùi Thị Biêt	41,227,469	1,666,535		48,000,000	49,666,535		0	0	0	0	0		0
236	Ngô Bích Hạnh	39,240,719	1,666,535		48,000,000	49,666,535		0	0	0	0	0		0
237	Nguyễn Thị Thu Hiền	38,473,969	1,666,535		48,000,000	49,666,535		0	0	0	0	0		0
238	Võ Thành Khởi	103,795,745	3,881,599		48,000,000	52,131,599	51,664,146	4,305,346	215,267	2,583,207	1,076,336	1,506,871		1,506,871
239	Nguyễn Thị Huệ Thanh	7,863,191	491,382		12,000,000	12,491,382		0	0	0	0	0		0
240	Huỳnh Hoàng Duyên	7,863,191	491,382		12,000,000	12,491,382		0	0	0	0	0		0
241	Nguyễn Thị Thanh Hoa	7,863,191	491,382		12,000,000	12,491,382		0	0	0	0	0		0
242	Đỗ Thị Phúc Ái	4,311,214	280,719		8,000,000	8,280,719		0	0	0	0	0		0
243	Nguyễn Thị Hương	66,191,568	3,510,432		48,000,000	51,760,432	14,431,136	1,202,595	60,130	721,557	300,649	420,908		420,908
244	Nguyễn Thanh Hùng	53,608,884	2,974,116		48,000,000	51,804,116	1,804,768	150,397	7,520	90,238	37,599	52,639		52,639
245	Nguyễn Chí Hiếu	-	-			0		0	0	0	0	0		0
246	Nguyễn Minh Thâm	-	-			0		0	0	0	0	0		0
247	Nguyễn Thị Kim Tho	-	-			0		0	0	0	0	0		0
248	Nguyễn Thị Thanh Nhanh	-	-			0		0	0	0	0	0		0
249	Đặng Minh Hiền	76,138,059	2,803,476		48,000,000	51,633,476	24,504,583	2,042,049	102,102	1,225,229	510,512	714,717		714,717
250	Phạm Thị Đẹp	98,470,005	4,506,757		48,000,000	52,756,757	45,713,248	3,809,437	190,472	2,285,662	952,359	1,333,303	42,058	1,291,245
251	Đặng Thu Lệ	53,869,292	2,909,108		48,000,000	51,159,108	2,710,184	225,849	11,292	135,509	56,462	79,047		79,047
252	Lê Thị Thu Hồng	91,304,577	4,046,748		48,000,000	52,876,748	38,427,829	3,202,319	160,116	1,921,391	800,580	1,120,812		1,120,812
253	Nguyễn Văn Bon	85,538,528	4,745,240		67,200,000	72,195,240	13,343,288	1,111,941	55,597	667,164	277,985	389,179		389,179
254	Lê Thị Hồng	42,295,747	1,901,484		48,000,000	50,151,484		0	0	0	0	0		0
255	Mai Thanh Trung	50,600,500	1,901,484		48,000,000	50,151,484		0	0	0	0	0		0

STT	Họ & tên	Tổng thu nhập	Các khoản giảm trừ				Tổng thu nhập chịu thuế	Thu nhập 1 tháng	Thuế 1 tháng	Thuế năm 2011	Miễn giảm 2011	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp
			Bảo hiểm bắt buộc	Các khoản bị thu hồi	Giảm trừ gia cảnh	Cộng								
A	B	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
256	Phạm Thị Kim Phụng	7,683,191	491,382		12,000,000	12,491,382		0	0	0	0	0		0
257	Hứa Thị Hoa	64,043,252	4,046,748		48,000,000	52,296,748	11,746,504	978,875	48,944	587,325	244,719	342,606		342,606
258	Phan Thanh Sử	136,572,344	4,217,400		67,200,000	71,667,400	64,904,944	5,408,745	290,875	3,490,494	0	3,490,494		3,490,494
259	Huỳnh Vạn Phước	102,344,939	4,099,449	4,999,138	67,200,000	76,548,587	25,796,352	2,149,696	107,485	1,289,818	537,424	752,394		752,394
260	Vương Đức Bình	102,783,224	4,704,765		48,000,000	52,954,765	49,828,459	4,152,372	207,619	2,491,423	1,038,093	1,453,330	87,760	1,365,570
261	Nguyễn Bạch Sơn	126,653,701	4,462,774		67,200,000	71,912,774	54,740,927	4,561,744	228,087	2,737,046	1,140,436	1,596,610		1,596,610
262	Trần Thị Bạch Huệ	66,406,736	1,802,850		48,000,000	50,632,850		0	0	0	0	0		0
263	Nguyễn T. Phương Như	45,782,200	2,437,800	4,380,000	48,000,000	54,817,800		0	0	0	0	0		0
264	Bùi Thế Liên	73,421,038	2,530,927		48,000,000	50,780,927	22,640,111	1,886,676	94,334	1,132,006	471,669	660,337		660,337
265	Phạm Thị Cao Ngân	64,559,590	2,705,964		48,000,000	50,955,964	13,603,626	1,133,636	56,682	680,181	283,409	396,772		396,772
266	Thái Thị Hồng Diễm	43,273,654	1,406,223		48,000,000	49,656,223		0	0	0	0	0		0
267	Đặng Phú Vinh	7,643,191	491,382		12,000,000	12,491,382		0	0	0	0	0		0
268	Đỗ Quý Hòa	57,236,781	3,763,903		48,000,000	52,013,903	5,222,878	435,240	21,762	261,144	108,810	152,334		152,334
269	Phan Văn Thạch	135,065,796	4,963,850		48,000,000	54,623,850	80,441,946	6,703,496	420,350	5,044,195	0	5,044,195	183,461	4,860,734
270	Đỗ Văn Minh	117,525,354	4,412,424		67,200,000	71,862,424	45,662,930	3,805,244	190,262	2,283,147	951,311	1,331,835		1,331,835
271	Phạm Văn Châu	137,126,713	4,610,964		48,000,000	52,860,964	84,265,749	7,022,146	452,215	5,426,575	0	5,426,575		5,426,575
272	Phan Thanh Nghị	115,355,308	4,266,651		67,200,000	71,716,651	43,638,657	3,636,555	181,828	2,181,933	909,139	1,272,794		1,272,794
273	Lê Thị Mai	114,067,069	3,933,836	2,240,000	48,000,000	57,493,836	56,573,233	4,714,436	235,722	2,828,662	1,178,609	1,650,053		1,650,053
274	Đặng Văn Sơn	107,571,196	4,046,748		48,000,000	52,296,748	55,274,448	4,606,204	230,310	2,763,722	1,151,551	1,612,171		1,612,171
275	Lê Thị Lan Hương	110,626,047	4,046,748		48,000,000	52,296,748	58,329,299	4,860,775	243,039	2,916,465	1,215,194	1,701,271		1,701,271
276	Nguyễn Văn Tiêng	118,276,662	4,256,110		48,000,000	52,506,110	65,770,552	5,480,879	298,088	3,577,055	0	3,577,055		3,577,055
277	Lê Văn Nê	59,307,799	2,994,142	332,000	32,000,000	35,326,142	23,981,657	1,998,471	99,924	1,199,083	499,618	699,465		699,465
278	Diệp Thanh Sơn	-	-			0	-	0	0	0	0	0		0
279	Phạm Thị Lan	-	-			0	-	0	0	0	0	0		0
280	Huỳnh Thị Hoàng Nâu	102,978,196	4,046,748		48,000,000	52,296,748	50,681,448	4,223,454	211,173	2,534,072	1,055,864	1,478,209		1,478,209
281	Nguyễn Văn Sang	130,606,222	5,110,905		67,200,000	72,560,905	58,045,317	4,837,110	241,855	2,902,266	1,209,277	1,692,988	81,003	1,611,985
282	Phùng Thị Đặng	80,626,855	4,331,164		48,000,000	53,161,164	27,465,691	2,288,808	114,440	1,373,285	572,202	801,083	402,364	398,719
283	Trần Thanh Trúc	62,340,455	2,705,964		48,000,000	50,955,964	11,384,491	948,708	47,435	569,225	237,177	332,048		332,048
284	Nguyễn Văn Thước	65,570,884	2,974,116		48,000,000	51,224,116	14,346,768	1,195,564	59,778	717,338	298,891	418,447		418,447
285	Bùi Văn Chiến	54,030,346	2,210,272		48,000,000	50,460,272		0	0	0	0	0		0
286	Nguyễn Thị Nguyệt	30,388,876	1,251,404		48,000,000	49,501,404		0	0	0	0	0		0
287	Phan Văn Bé Nhựt	46,511,196	1,657,704		48,000,000	49,907,704		0	0	0	0	0		0
288	Phan Thanh Truyền	19,132,500	-		48,000,000	48,000,000		0	0	0	0	0		0
Tổng cộng		20,072,426,142	886,009,751	119,180,225	13,326,400,000	14,464,069,976	5,631,192,888	469,401,096	24,476,700	293,720,401	96,455,928	197,264,473	3,353,493	193,910,980